

CTY CP NAM VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

ĐÃ HỢP NHẤT

(Quý 03 năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	1,739,898,664,238	1,252,244,500,024
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,890,633,895	32,868,840,752
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3,800,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	963,841,614,426	817,265,628,215
4	Hàng tồn kho	638,823,283,172	373,359,060,708
5	Tài sản ngắn hạn khác	40,343,132,745	24,950,970,349
II	Tài sản dài hạn	919,947,422,968	874,722,773,152
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	604,135,985,852	618,755,150,769
	- Tài sản cố định hữu hình	488,022,030,729	478,969,703,339
	- Tài sản cố định vô hình	16,209,871,782	17,875,659,786
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99,904,083,341	121,909,787,644
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	287,951,220,000	232,370,720,000
5	Tài sản dài hạn khác	27,860,217,116	23,596,902,383
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,659,846,087,206	2,126,967,273,176
IV	Nợ phải trả	1,058,369,529,715	600,680,404,874
1	Nợ ngắn hạn	981,960,495,226	521,012,258,496
2	Nợ dài hạn	76,409,034,489	79,668,146,378
V	Vốn chủ sở hữu	1,601,476,557,491	1,526,286,868,302
1	Vốn chủ sở hữu	1,585,462,952,589	1,509,099,621,713
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000

	- Thặng dư vốn cổ phần	611,965,459,100	611,965,459,100
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(872,555,898)
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	340,915,123,337	265,424,348,359
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	16,013,604,902	13,787,246,319
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	16,013,604,902	13,787,246,319
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,400,000,270
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,659,846,087,206	2,126,967,273,176

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	480,403,062,212	1,446,291,470,859
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,286,745,425	23,026,522,437
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	477,116,316,787	1,423,264,948,422
4	Giá vốn hàng bán	451,261,938,880	1,409,616,001,918
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,854,377,907	13,648,946,504
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21,453,277,576	59,506,777,017
7	Chi phí tài chính	7,772,754,376	35,245,334,821
8	Chi phí bán hàng	28,641,518,204	92,260,543,610
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,188,952,683	22,399,664,146

10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,704,430,220	(76,749,819,056)
11	Thu nhập khác	2,228,563,224	2,677,001,854
12	Chi phí khác	1,162,040,067	1,283,685,056
13	Lợi nhuận khác	1,066,523,157	1,393,316,798
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,770,953,377	(75,356,502,258)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	134,272,720
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,770,953,377	(75,490,774,978)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày tháng.....năm

Tổng Giám đốc/Giám đốc công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)